

Số: 48/BC-THNT

Mường Thanh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO CÔNG TÁC CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nam Thanh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: Tổ dân phố 4 - Phường Nam Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

Địa chỉ thư điện tử: thnamthanh.pgdtptdienbienphu.edu.vn.

Địa chỉ trang thông tin điện tử (Website):
thnamthanh.pgdtptdienbienphu.edu.vn.

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập thuộc quyền quản lý trực tiếp của UBND thành phố Điện Biên Phủ; cơ quan chuyên môn phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

4.1. Tầm nhìn

Trở thành trường có chất lượng giáo dục cao và bền vững; là nơi giáo viên và học sinh luôn có niềm vui, tự tin, năng động, sáng tạo; mạnh về trí lực, khỏe về thể chất và có khát vọng vươn tới thành công; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình.

4.2. Sứ mạng, mục tiêu

Tạo dựng môi trường giáo dục lành mạnh, văn minh, hiện đại và hạnh phúc. Tạo điều kiện để mỗi học sinh được học tập, rèn luyện nhằm phát huy những tiềm năng, những năng lực sở trường, tính năng động, sáng tạo và tư duy tốt nhất, đảm bảo khi hoàn thành chương trình Tiểu học các em phải là những người có đạo đức, có sức khỏe, yêu quê hương đất nước, có lòng tự hào dân tộc, có các kỹ năng sống cơ bản theo lứa tuổi, có kiến thức chắc chắn để học tốt ở bậc học sau.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường.

- | | |
|--------------------------|-----------------------------|
| * Tình đoàn kết, hợp tác | * Lòng nhân ái, khoan dung |
| * Tinh thần trách nhiệm | * Tự tin, sáng tạo, đổi mới |
| * Tính trung thực | * Khát vọng vươn lên |

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.

Trường Tiểu học Nam Thanh được thành lập gần 30 năm phấn đấu và trưởng thành nhà trường đã không ngừng phát triển, từng bước ổn định và đi vào hoạt động có hiệu quả, khẳng định được vị thế của mình trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ và của tỉnh Điện Biên. Nhiều năm qua nhà trường liên tục được UBND tỉnh công nhận Tập thể LĐTT, Tập thể LĐXS; UBND tỉnh tặng Cờ thi đua xuất sắc và Bằng khen. Năm học 2027-2018 được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba. Năm học 2022-2023 Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì, Thủ tướng chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Thông tin người đại diện (Hiệu trưởng): Trần Thị Thu Hiền

Số điện thoại: 0983496183

Thư điện tử: hiendb123@gmail.com;

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số: 402/QĐ- UB ngày 15/12/2003 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc đổi tên các trường học của phường Nam Thanh, Thanh Trường thuộc thành phố Điện Biên Phủ: Trường Tiểu học Mường Thanh đổi tên trường Tiểu học Nam Thanh thành phố Điện Biên Phủ

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 54/QĐ-UBND ngày 15/1/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ, Quyết định về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học Nam Thanh nhiệm kỳ 2023-2028;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc giao phụ trách trường Tiểu học Nam Thanh bà Trần Thị Thu Hiền.

Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nam Thanh bà Trần Thị Thu Hiền.

Quyết định số: 1944/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nam Thanh ông Hoàng Anh Tuấn.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có):

- Trường Tiểu học Nam Thanh thực hiện tổ chức và hoạt động theo Luật Giáo dục và Thông tư số: 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

* Ban giám hiệu:

- P.Hiệu trưởng : Trần Thị Thu Hiền

- P.Hiệu trưởng: Hoàng Anh Tuấn

* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

- Tổ chuyên môn khối 1:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Phạm Thị Tú	Tổ trưởng - GVCN lớp 1A1	
2	Nguyễn Thị Hậu	GVCN lớp 1A2	
3	Nguyễn Thị Hoa	GVCN lớp 1A3	
4	Nhâm Thị Giang	Tổ phó - GVCN lớp 1A4	
5	Phạm Thị Quyên	GVCN lớp 1A5	
6	Trần Thanh Quỳnh	Bí thư đoàn - GV GDTC	
7	Mai Thị Én	GV Tiếng Anh	
8	Mai Thương	TPT Đội	
9	Trần Thị Thu Thêm	NV thư viện	
10	Vũ Việt Hùng	GV Tin học	

- Tổ chuyên môn khối 2+3:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Hoàng Anh Tuấn	P.Hiệu trưởng	
2	Phan Thị Lịch	Tổ phó GVCN lớp 2A1	
3	Nguyễn Thị Khánh	GV CN lớp 2A2	
4	Trần Thị Lan Anh	GVCN lớp 2A3	

5	Nguyễn Thị Minh Huệ	GVCN lớp 2A4	
6	Nguyễn Thị Châm	Tổ trưởng GVCN lớp 3A1	
7	Phạm Thị Thanh Tâm	GVCN lớp 3A2	
8	Lâm Thị Thảo	GVCN lớp 3A3	
9	Đinh Thị Nụ	GVCN lớp 3A4	
10	Nguyễn Thị Hoa	GV văn hóa	
11	Nguyễn Xuân Quỳnh	GV Mỹ thuật	
12	Hoàng Công Thành	GV Âm nhạc	
13	Tạ Thị Hằng	GV Tiếng Anh	

- Tổ chuyên môn khối 4+5:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Trần Thị Thu Hiền	P.Hiệu trưởng	
2	Phạm Thị Mai Hiền	GVCN lớp 4A1	
3	Vũ Thị Hồng Thanh	GV CN lớp 4A2	
4	Bùi Kim Thơm	Tổ phó - GVCN lớp 4A3	
5	Đỗ Thị Phụng	GVCN lớp 4A4	
6	Lương Thị Loan	Tổ trưởng - GVCN lớp 5A1	
7	Hoàng Thị Thủy	GVCN lớp 5A2	
8	Đỗ Thị Thanh	GVCN lớp 5A3	
9	Trần Thị Liên	GVCN lớp 5A4	
10	Cao Trung Tình	GV văn hoá	
11	Vũ Đình Hoàng	GV Thể dục	
12	Nguyễn Thị Quyên	GV Tiếng Anh	
13	Nguyễn Thị Yến	GV Tin học	

- Tổ Văn phòng:

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ được phân công	Ghi chú
1	Hoàng Thị Hoài Thu	Tổ trưởng - Kế toán	
2	Phạm Hải Yến	Y tế	
3	Đỗ Xuân Trào	Bảo vệ	
4	Đèo Văn Dương	Bảo vệ	
5	Cầm Thị Hà	Văn thư	

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Bà Trần Thị Thu Hiền – P.Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0366517433

Địa chỉ thư điện tử: hiendb123@gmail.com;

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Nam Thanh - Tổ 4 - Phường Nam Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

*** Nhiệm vụ:**

Phụ trách chuyên môn chung. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn khối 4+5.

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng: 02 tiết/tuần.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

Phụ trách khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, công tác y tế, thư viện- thiết bị, công đoàn, đoàn - đội, các phong trào, cuộc thi, công tác khuyến học, chữ thập đỏ.

Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 4 tiết/tuần.

Chỉ đạo xây dựng các loại Hồ sơ, kế hoạch chuyên môn.

Trực tiếp chỉ đạo công tác dạy và học, thao giảng, dự giờ GV.

Phối hợp với các tổ chức trong nhà trường tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, hoạt động trải nghiệm,...

Tổ chức công tác kiểm tra GV trong giảng dạy và giáo dục học sinh, kiểm tra việc bảo quản tài sản, sử dụng đồ dùng, trang thiết bị dạy học.

Căn cứ kế hoạch năm học, lập kế hoạch hoạt động chuyên môn hàng tháng, hàng tuần, triển khai thực hiện khi có phê duyệt của hiệu trưởng, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch chuyên môn; chuẩn bị nội dung họp chuyên môn.

Dựa theo phân công chuyên môn lập thời khoá biểu, kế hoạch thăm lớp dự giờ, thao giảng, dạy thay...Kiểm tra hoạt động của các lớp, của giáo viên chủ

nhiệm.

Kiểm tra đơn đốc việc thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn.

Thực hiện đánh giá chất lượng, kiểm tra chất lượng các kỳ, theo dõi và đề ra biện pháp để thúc đẩy sự tiến triển chất lượng dạy và học.

Ông Hoàng Anh Tuấn – P.Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0832531899

Địa chỉ thư điện tử: hoangtuanlcdb@gmail.com;

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Nam Thanh - Tổ 4 - Phường Nam Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ:

Phụ trách chuyên khối 1+2+3. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn khối 1+2+3.

Phụ trách lao động, CSVC, phổ cập, công nghệ thông tin, khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, công tác y tế, thư viện- thiết bị, công tác vệ sinh, công đoàn, đoàn - đội, bán trú, các phong trào, cuộc thi.

Giúp HT phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường.

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công.

Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 4 tiết/tuần.

Chỉ đạo xây dựng các loại Hồ sơ, kế hoạch chuyên môn khối 1 + 2 + 3.

Thay Hiệu trưởng ký các văn bản thuộc lĩnh vực, công tác được phân công chỉ đạo, giải quyết và các văn bản do Hiệu trưởng ủy quyền.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Hiệu trưởng;

Được đề nghị Hiệu trưởng miễn nhiệm tổ trưởng chuyên môn khi nhận thấy tổ trưởng chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Trực tiếp chỉ đạo công tác dạy và học, thao giảng, dự giờ GV, công tác phổ cập GDTH.

Phối hợp với các tổ chức trong nhà trường tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, hoạt động trải nghiệm,...

Tổ chức công tác kiểm tra GV trong giảng dạy và giáo dục học sinh, kiểm tra việc bảo quản tài sản, sử dụng đồ dùng, trang thiết bị dạy học.

Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo công tác lao động, vệ sinh trường lớp, bổ sung cơ sở vật chất.

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng chuyên môn của nhà trường, cùng Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về thực hiện nhiệm vụ năm học.

Dựa theo phân công chuyên môn lập thời khoá biểu, kế hoạch thăm lớp dự giờ, thao giảng, dạy thay...Kiểm tra hoạt động của các lớp, của giáo viên chủ nhiệm.

Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn.

Thực hiện đánh giá chất lượng, kiểm tra chất lượng các kỳ, theo dõi và đề ra biện pháp để thúc đẩy sự tiến triển chất lượng dạy và học.

Thay mặt Hiệu trưởng tham dự các cuộc họp hoặc giải quyết các công việc khi Hiệu trưởng vắng mặt, sau đó phải báo cáo lại cho Hiệu trưởng biết.

8. Các văn bản khác của nhà trường: Chiến lược phát triển trường Tiểu học Nam Thanh giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030; Quy chế dân chủ; các nghị quyết của Hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

[illegible]

1	Hiệu trưởng													
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2		
II	Nhân viên	6			2	1	1	2						
1	Nhân viên văn thư	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Nhân viên bảo vệ	2						2						

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

CBQL: Đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ: Tốt đạt 100%.

Giáo viên: 33 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: $33/33 = 100\%$.

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $35/35 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL, 33 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21/21	1,5 m ²
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-

III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4586,2 m ²	6,4 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1500 m ²	2,1 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1224 m ²	1,7 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	1008 m ²	1,4 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	48m ²	1,4 m ²
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	48 m ²	1,4 m ²
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	48 m ²	1,4 m ²
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	24 m ²	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	12 m ²	
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	36 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21 bộ	
1.1	Khối lớp 1	05 bộ	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	04 bộ	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	04 bộ	01 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	04 bộ	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	04 bộ	01 bộ/lớp
2	Tổng số TB dạy học tối thiểu thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác:- Máy in	06	
6	Bảng tương tác	05	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
--	----------	---------------------------

X	Nhà bếp	70 m ²
XI	Nhà ăn	Không

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Không		
XIII	Khu nội trú	Không		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	70 m ²	35/35		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Không	Không	Không	Không	Không

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)

Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5
			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	

Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4	X		
Tiêu chí 5	X		

Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 và Đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3 theo Quyết định số 431/QĐ-SGDĐT ngày 12/7/2023.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh năm học: 2024-2025**Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển.**Đối tượng tuyển sinh:**

Tuyển tất cả trẻ em 6 tuổi sinh năm 2018 và số trẻ sinh năm 2017,2016,... chưa ra học lớp 1, kể cả trẻ khuyết tật trên địa bàn phường Nam Thanh (nếu có); học sinh 6 tuổi các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh khác có nhu cầu học tại trường Tiểu học Nam Thanh.

Hồ sơ tuyển sinh

Đơn xin học (theo mẫu nhà trường).

Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (kèm theo bản chính để đối chiếu).

Bản chính hoặc bản sao các giấy tờ xác nhận có liên quan đến chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

Chỉ tiêu tuyển sinh

Số lớp: 04 lớp

Số học sinh: 120 học sinh

Thời gian, địa điểm tuyển sinh:

- Thời gian: Từ ngày 01/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024 (nhận hồ sơ trong giờ hành chính; trừ thứ bảy, chủ nhật)

- Địa điểm: Phòng Phó hiệu trưởng (tầng 1)

- Số điện thoại liên hệ: 0832531899 – Thầy Hoàng Anh Tuấn (P.Hiệu trưởng)

- Thông báo kết quả tuyển sinh: Ngày 01/8/2024

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025

Khối	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	HS diện chính sách (NĐ/86/2015; TT/42/2013)				HS có hoàn cảnh KK	Học sinh bán trú
					Tổng	Mồ côi	Hộ nghèo	Khuyết tật		
1	149	79	53	22	3		1	2		91
2	139	75	54	24						76
3	135	66	39	23	3	1	1	1		60
4	154	53	48	17	4		1	3		48
5	135	55	37	17	1			1		40
Tổng	712	328	231	103	11	1	3	7		315

***Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục**

Khối lớp		Tổng		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số HS		712		149		139		135		154		135	
HS Khuyết tật		7		2		0		1		3		1	
HS được ĐG		707		148		139		135		151		134	
Môn học	MĐĐ	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiếng Việt	HTT	535	75.7	129	87.2	101	72.7	95	70.4	115	76.2	95	70.9
	HT	172	24.3	19	12.8	38	27.3	40	29.6	36	23.8	39	29.1
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Toán	HTT	511	72.3	129	87.2	103	74.1	95	70.4	98	64.9	86	64.2
	HT	196	27.7	19	12.8	36	25.9	40	29.6	53	35.1	48	35.8
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Ngoại ngữ	HTT	510	72.1	131	88.5	103	74.1	95	70.4	96	63.6	85	63.4
	HT	197	27.9	17	11.5	36	25.9	40	29.6	55	36.4	49	36.6
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Đạo đức	HTT	641	90.7	141	95.3	125	89.9	110	81.5	142	94.0	123	91.8
	HT	66	9.3	7	4.7	14	10.1	25	18.5	9	6.0	11	8.2
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
TN&XH	HTT	342	81.0	135	91.2	114	82.0	93	68.9				
	HT	80	19.0	13	8.8	25	18.0	42	31.1				
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0				
Lịch sử- Địa lý	HTT	229	80.4							125	82.8	104	77.6
	HT	56	19.6							26	17.2	30	22.4
	CHT	0	0.0							0	0.0	0	0.0
Khoa học	HTT	240	84.2							129	85.4	111	82.8
	HT	45	15.8							22	14.6	23	17.2
	CHT	0	0.0							0	0.0	0	0.0
Tin học	HTT	335	79.8					95	70.4	124	82.1	116	86.6
	HT	85	20.2					40	29.6	27	17.9	18	13.4
	CHT	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ	HTT	335	79.8					95	70.4	124	82.1	116	86.6
	HT	85	20.2					40	29.6	27	17.9	18	13.4
	CHT	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
GDTC	HTT	579	81.9	131	88.5	112	80.6	95	70.4	126	83.4	115	85.8
	HT	128	18.1	17	11.5	27	19.4	40	29.6	25	16.6	19	14.2
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Âm nhạc	HTT	546	77.2	131	88.5	101	72.7	85	63.0	114	75.5	115	85.8
	HT	161	22.8	17	11.5	38	27.3	50	37.0	37	24.5	19	14.2
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Mĩ Thuật	HTT	537	76.0	131	88.5	98	70.5	85	63.0	118	78.1	105	78.4
	HT	170	24.0	17	11.5	41	29.5	50	37.0	33	21.9	29	21.6
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

HĐTN	HTT	581	82.2	136	91.9	109	78.4	95	70.4	125	82.8	116	86.6
	HT	126	17.8	12	8.1	30	21.6	40	29.6	26	17.2	18	13.4
	CHT	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

***Kết quả giáo dục cuối năm học:**

Khối lớp	TSHS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	149	148	75	50.7	54	36.5	19	12.8	0	0
2	139	139	45	32.4	55	39.6	39	28.1	0	0
3	135	135	66	48.9	29	21.5	40	29.6	0	0
4	154	151	57	37.7	39	25.8	55	36.4	0	0
5	135	134	31	23.1	50	37.3	53	39.6	0	0
Tổng	712	707	274	38.8	227	32.1	206	29.1	0	0

- Có 577/577 học sinh lớp 1, 2, 3,4 hoàn thành chương trình lớp học đạt 100% (Trong đó có 6 HS KT).

- Có 135/135 học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100% (Trong đó có 1 HS KT).

*** Khen thưởng cuối năm học:**

Khối	TSHS được đánh giá	Khen thưởng					
		TSHS được KT		HSXS		HS tiêu biểu HTT trong học tập và rèn luyện	
		SL	TL %	SL	TL %	SL	TL %
1	148	129	87.2	75	50.7	54	36.5
2	139	100	71.9	45	32.4	55	39.6
3	135	95	70.4	66	48.9	29	21.5
4	151	96	63.6	57	37.7	39	25.8
5	134	81	60.4	31	23.1	50	37.3
Tổng	707	501	70.9	274	38.8	227	32.1

Những năng lực cốt lõi

Khối lớp	Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh	712	149	139	135	154	135
<i>HS Khuyết tật</i>	7	2	0	1	3	1

HS được đánh giá		707		148		139		135		151		134	
Năng lực chung	MĐĐ	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>
1. Tự chủ và tự học	Tốt	611	86.4	131	88.5	133	95.7	95	70.4	134	88.7	118	88.1
	Đạt	96	13.6	17	11.5	6	4.3	40	29.6	17	11.3	16	11.9
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	616	87.1	135	91.2	126	90.6	95	70.4	128	84.8	132	98.5
	Đạt	91	12.9	13	8.8	13	9.4	40	29.6	23	15.2	2	1.5
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	573	81.0	131	88.5	130	93.5	95	70.4	110	72.8	107	79.9
	Đạt	134	19.0	17	11.5	9	6.5	40	29.6	41	27.2	27	20.1
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Năng lực đặc thù	MĐ Đ	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>	<i>SL</i>	<i>%</i>			<i>SL</i>	<i>%</i>
1. Ngôn ngữ	Tốt	606	85.7	135	91.2	121	87.1	110	81.5	122	80.8	118	88.1
	Đạt	101	14.3	13	8.8	18	12.9	25	18.5	29	19.2	16	11.9
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2. Tính toán	Tốt	564	79.8	131	88.5	104	74.8	95	70.4	115	76.2	119	88.8
	Đạt	143	20.2	17	11.5	35	25.2	40	29.6	36	23.8	15	11.2
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3. Khoa học	Tốt	608	86.0	132	89.2	131	94.2	93	68.9	135	89.4	117	87.3
	Đạt	99	14.0	16	10.8	8	5.8	42	31.1	16	10.6	17	12.7
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4. Thẩm mỹ	Tốt	580	82.0	133	89.9	129	92.8	85	63.0	122	80.8	111	82.8
	Đạt	127	18.0	15	10.1	10	7.2	50	37.0	29	19.2	23	17.2

	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
5. Thể chất	Tốt	608	86.0	135	91.2	122	87.8	95	70.4	136	90.1	120	89.6
	Đạt	99	14.0	13	8.8	17	12.2	40	29.6	15	9.9	14	10.4
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
6. Công nghệ	Tốt	340	81.0					95	70.4	129	85.4	116	86.6
	Đạt	80	19.0					40	29.6	22	14.6	18	13.4
	CCG	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
7. Tin học	Tốt	337	80.2					95	70.4	129	85.4	113	84.3
	Đạt	83	19.8					40	29.6	22	14.6	21	15.7
	CCG	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0

Những phẩm chất chủ yếu

Khối lớp		Tổng		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
Tổng số HS		712		149		139		135		154		135	
HS Khuyết tật		7		2		0		1		3		1	
HS được đánh giá		707		148		139		135		151		134	
Phẩm chất	MĐ Đ	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
1. Yêu nước	Tốt	707	100.0	148	100.0	139	100.0	135	100.0	151	100.0	134	100.0
	Đạt	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
2. Nhân ái	Tốt	677	95.8	148	100.0	139	100.0	110	81.5	151	100.0	129	96.3
	Đạt	30	4.2	0	0.0	0	0.0	25	18.5	0	0.0	5	3.7
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
3. Chăm chỉ	Tốt	632	89.4	135	91.2	129	92.8	110	81.5	132	87.4	126	94.0
	Đạt	75	10.6	13	8.8	10	7.2	25	18.5	19	12.6	8	6.0
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
4. Trung thực	Tốt	707	100.0	148	100.0	139	100.0	135	100.0	151	100.0	134	100.0
	Đạt	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
5.	Tốt	651	92.1	141	95.3	132	95.0	93	68.9	151	100.0	134	100.0

Trách nhiệm	Đạt	56	7.9	7	4.7	7	5.0	42	31.1	0	0.0	0	0.0
	CCG	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

*** Tổ chức Hội thi, các phong trào và bồi dưỡng HS năng khiếu**

- Số lớp có Phong trào “Giữ vở sạch, viết chữ đẹp”: 21/21 lớp đạt 100%.

Khối	TSHS được đánh giá	Vở sạch chữ đẹp loại A	
		Số lượng	%
1	148	125	84.5
2	139	115	82.7
3	135	110	81.5
4	151	118	78.1
5	134	99	73.9
Tổng	707	567	80.2

- Khuyến khích tất cả học sinh tham gia các cuộc thi Toán, Tiếng Anh, Trạng nguyên TV qua mạng, tham gia vòng thi các cấp.

Môn	Khối	Cấp trường	Cấp TP	Cấp Tỉnh	Cấp QG
Toán qua mạng	1	74	45	23	0
	2	48	22	9	2
	3	38	19	6	2
	4	80	55	35	7
	5	71	60	43	20
	Tổng	311	201	116	31
Tiếng Anh qua mạng	3	50	30	16	2
	4	55	34	18	5
	5	45	32	25	10
	Tổng	150	96	59	17
Trạng nguyên TV	1	82	47	24	0
	2	56	22	8	0
	3	45	19	6	0
	4	82	55	28	5
	5	82	62	30	5
	Tổng	347	205	96	10
Kể chuyện	1	17			
	2	12			
	3	16			
	4	23			

	5	15			
	Tổng	83			
Giao lưu Olympic toán	1	62			
	2	45			
	3	44			
	4	41	20		
	5	45	20		
	Tổng	237	40		
Viết chữ đẹp	1	68			
	2	62			
	3	30			
	4	55			
	5	71			
	Tổng	286			
Môn bơi	1				
	2				
	3	32			
	4	34			
	5	30			
	Tổng	96			
Viết văn sáng tạo	1				
	2				
	3	48			
	4	52			
	5	56			
	Tổng	156			
Vẽ tranh	1	148			
	2	139			
	3	135			
	4	134			
	5	111			
	Tổng	667			

Thi báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn. Thi văn nghệ chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam. Thi Giai điệu tuổi hồng cấp trường.

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Trích nội dung quy chế)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đối tượng thực hiện; trách nhiệm, quyền hạn của nhà trường, UBND phường và gia đình; nội dung phối hợp giữa nhà trường, gia đình,

xã hội trong công tác giáo dục học sinh; quy định chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm.

2. Quy chế được áp dụng trong trường Tiểu học Nam Thanh, các gia đình có người học tại trường Tiểu học Nam Thanh; UBND phường Nam Thanh.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

2. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác tuyên truyền vận động học sinh ra lớp, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần, nâng cao chất lượng giáo dục trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong các hoạt động phối hợp; nâng cao trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục, phối hợp tuyên truyền vận động đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch, duy trì tỷ lệ chuyên cần.

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

Điều 4. Đại diện

Đại diện nhà trường là Hiệu trưởng, đại diện gia đình học sinh là ban đại diện phụ huynh học sinh; đại diện UBND phường là Chủ tịch UBND và các đoàn thể chính trị - xã hội do Đoàn phường làm đại diện.

Chương II

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG, UBND, GIA ĐÌNH

Điều 5. Trách nhiệm của nhà trường

1. Quản lý, tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm hình thành và rèn cho học sinh kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, nếp sống, ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Quản lý, giáo dục và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh trong thời gian học tập ở trường, tham gia hoạt động ngoại khoá trong và ngoài nhà trường.

3. Nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, giáo viên đặc biệt là vai trò của

giáo viên chủ nhiệm trong việc phối hợp với giáo viên bộ môn thực hiện đánh giá chính xác, công bằng, công khai hạnh kiểm, học lực của học sinh; thường xuyên trao đổi với gia đình học sinh theo đúng quy định.

4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và vị trí của tổ chức đoàn, đội, hội trong việc xây dựng nề nếp tự quản, giáo dục lý tưởng hoài bão ước mơ cho học sinh; phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm và các cấp bộ Đoàn ở cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho học sinh. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị để người học được vui chơi, giải trí, hoạt động thể dục, thể thao lành mạnh, sau các giờ học văn hoá.

5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; xây dựng nhà trường đảm bảo an ninh trật tự, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; giáo dục học sinh có ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn thương tích, thiên tai, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và các tệ nạn xã hội.

7. Huy động lực lượng giáo viên và học sinh cùng với địa phương triển khai công tác phổ cập giáo dục, chủ động cùng chính quyền và gia đình tạo điều kiện cho trẻ được hưởng quyền học tập theo quy định của pháp luật.

8. Thường xuyên liên hệ chặt chẽ với gia đình học sinh, nắm bắt kịp thời diễn biến tư tưởng, tinh thần thái độ học tập của học sinh ở nhà để có biện pháp phối hợp giáo dục; phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, trao đổi thông tin, hỗ trợ cha mẹ học sinh về kiến thức, phương pháp giáo dục con em. Định kỳ họp với cha mẹ học sinh thông tin đầy đủ quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp phù hợp trong phối hợp giáo dục học sinh.

9. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, đoàn thể xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm, thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

10. Phối hợp với các cơ quan, các ban, ngành chức năng, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, trật tự ATGT, nếp sống văn hoá, giáo dục về sức khoẻ sinh sản vị thành niên, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường cho học sinh; tổ chức tốt các hoạt động ngoại khoá, tạo điều kiện cho học sinh tham gia vào các phong trào, hoạt động văn hoá- xã hội-khoa học-kỹ thuật.

11. Báo cáo kịp thời với UBND phường về tổ chức thực hiện Quy chế ở đơn vị mình.

Điều 6. Quyền hạn của nhà trường

1. Thực hiện các quyền hạn theo quy định của Điều lệ nhà trường và quy định của pháp luật.

2. Tham mưu với UBND các cấp đầu tư về cơ sở vật chất, các điều kiện phục vụ cho hoạt động dạy và học của nhà trường theo mục tiêu giáo dục toàn diện và quy định xây dựng cơ sở vật chất trường chuẩn quốc gia.

3. Kiến nghị với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng đảm bảo điều kiện về an ninh trật tự khu vực trường học và cơ sở giáo dục, không để các tiêu cực, tệ nạn xã hội tác động ảnh hưởng xấu đến môi trường giáo dục.

4. Phối hợp cùng Ban đại diện cha mẹ học sinh vận động cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội khác tham gia đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở vật chất trường học theo pháp luật hiện hành.

Điều 7. Trách nhiệm của gia đình

1. Nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường; không để con em bỏ học, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của trẻ em.

2. Xây dựng gia đình văn hoá, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập tại nhà, cùng nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

3. Quản lý, giám sát lịch trình học tập, vui chơi giải trí, sinh hoạt của con em mình tại nhà. Nắm vững diễn biến tư tưởng, đạo đức, học lực của con em, chủ động thông báo cho nhà trường và giáo viên chủ nhiệm những vấn đề không bình thường của con em mình và những học sinh khác để thống nhất biện pháp phối hợp giáo dục.

4. Chủ động, tích cực phối hợp cùng nhà trường và các tổ chức đoàn thể giáo dục con em; phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của con em mình gây ra theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ban giám hiệu nhà trường hoặc giáo viên chủ nhiệm tổ chức, tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục và hưởng ứng các hoạt động của Hội khuyến học.

Điều 8. Quyền của gia đình

1. Cha mẹ học sinh có các quyền quy định tại Điều 95 của Luật Giáo dục và trong Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về nội dung, chương trình phối hợp và phương pháp giáo dục học sinh của trường.

3. Yêu cầu nhà trường thường xuyên thông báo kết quả học tập và rèn luyện của con em mình; tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND phường

1. Quan tâm chỉ đạo và tham gia quản lý sự nghiệp giáo dục, theo chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Tuyên truyền để mọi tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn làm tốt công tác tuyên truyền vận động, tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh đến trường và tích cực tham gia công

tác xã hội hóa giáo dục.

3. Chỉ đạo Đoàn phường phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc vận động học sinh tới trường. Có chế tài xử lý những trường hợp không thực hiện đúng chức năng trong việc góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Đầu tư về nhân lực, vật lực cho sự phát triển giáo dục. Sẵn sàng đáp ứng khi nhà trường có những yêu cầu đề nghị về sự hỗ trợ, giúp đỡ trong công tác tuyên truyền vận động giáo dục học sinh; chủ động xây dựng các quỹ khuyến học, khuyến tài để khen thưởng động viên kịp thời học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện.

Điều 10. Quyền hạn của UBND phường

1. Yêu cầu nhà trường thông báo định kì hoặc đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của đơn vị, các vấn đề liên quan đến học sinh và nhà trường.

2. Yêu cầu nhà trường phối hợp để triển khai, thực hiện những chủ trương, nhiệm vụ có nội dung liên quan tới giáo dục cho học sinh.

Điều 11. Ban đại diện cha mẹ học sinh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quy định chủ động phối hợp chặt chẽ với nhà trường và cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện Quy chế này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đề nghị Đoàn phường và các tổ chức thành viên động viên nhân dân trong xã chăm lo sự nghiệp giáo dục; vận động gia đình thực hiện tốt Quy chế này; Xây dựng cam kết giữa Đoàn phường với Ban đại diện cha mẹ học sinh và nhà trường tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 13. Hội đồng giáo dục, Hội khuyến học, căn cứ vào Điều lệ của Hội, phổ biến, triển khai nội dung Quy chế này tới các thành viên, tham gia chỉ đạo thực hiện Quy chế.

Điều 14. UBND phường trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương; chỉ đạo các tổ dân phố bản tăng cường công tác tuyên truyền vận động các hộ gia đình tham gia tích cực phong trào xã hội hóa giáo dục.

2. Định kì, đột xuất kiểm tra các thôn, bản, nhà trường về việc thực hiện Quy chế này.

Điều 15. Các tổ trưởng tổ dân phố bản, các ban ngành đoàn thể trong phường căn cứ phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Định kỳ sơ kết học kì I, tổng kết năm học UBND phường phối hợp với các lực lượng giáo dục tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nội dung cam kết phối hợp thực hiện Quy chế, báo cáo với UBND thành phố.

Điều 17. Khen thưởng

Tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội được nhà trường, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý giáo dục xem xét, khen thưởng theo quy định.

Điều 18. Xử lý vi phạm

Tập thể, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện Quy chế, ảnh hưởng tới sự nghiệp giáo dục, thiệt hại đến lợi ích của nhà trường, gia đình học sinh và gây hậu quả xã hội nghiêm trọng tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh tại nhà trường

- Các Hoạt động trải nghiệm.
- Các buổi sinh hoạt tập thể.

đ) Thực đơn theo tuần

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024

a) Kết quả tuyển sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh NH 2023-2024	143	143				
2	Số học sinh	726	143	136	152	142	153
3	Số lớp	21	5	4	4	4	4
4	Sĩ số bình quân	34,6	28,6	34	38	35,5	38,3
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	726	143	75	143	75	143
6	Số học sinh dân tộc	222	51	38	47	41	45
7	Số học sinh khuyết tật	6		1	4	1	
8	Số học sinh thuộc diện chính sách	2			1		1
9	Số học sinh chuyển đi						
10	Số học sinh chuyển đến						

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

Chất lượng giáo dục lớp 1,2,3,4 theo Thông tư 27

	Tổng số HS	Tỉ lệ	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4	
			Tổng số HS	Tỉ lệ	Tổng số HS	Tỉ lệ	Tổng số HS	Tỉ lệ	Tổng số HS	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập										
1. Tiếng Việt	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	528	92.6	137	96.5	121	89.6	140	91.5	130	92.9
Hoàn thành	42	7.37	5	3.52	14	10.4	13	8.5	10	7.14
Chưa hoàn thành										
2. Toán	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	487	85.4	137	96.5	119	88.1	138	90.2	93	66.4
Hoàn thành	83	14.6	5	3.52	16	11.9	15	9.8	47	33.6
Chưa hoàn thành										
3. Đạo đức	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	517	90.7	131	92.3	115	85.2	132	86.3	139	99.3
Hoàn thành	53	9.3	11	7.75	20	14.8	21	13.7	1	0.71
Chưa hoàn thành										
4. Tự nhiên và Xã hội	430		142		135		153			
Hoàn thành tốt	373	86.7	129	90.8	113	83.7	131	85.6		
Hoàn thành	57	13.3	13	9.15	22	16.3	22	14.4		
Chưa hoàn thành										
5. Khoa học	140								140	
Hoàn thành tốt	112	80							112	80
Hoàn thành	28	20							28	20
Chưa hoàn thành										
6. LS &ĐL	140								140	
Hoàn thành tốt	121	86.4							121	86.4
Hoàn thành	19	13.6							19	13.6
Chưa hoàn thành										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	498	87.4	126	88.7	115	85.2	131	85.6	126	90

Hoàn thành	72	12.6	16	11.3	20	14.8	22	14.4	14	10
Chưa hoàn thành										
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	495	86.8	125	88	111	82.2	131	85.6	128	91.4
Hoàn thành	75	13.2	17	12	24	17.8	22	14.4	12	8.57
Chưa hoàn thành										
9. Hoạt động trải nghiệm	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	508	89.1	128	90.1	113	83.7	132	86.3	135	96.4
Hoàn thành	62	10.9	14	9.86	22	16.3	21	13.7	5	3.57
Chưa hoàn thành										
10. Giáo dục thể chất	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	509	89.3	130	91.5	117	86.7	131	85.6	131	93.6
Hoàn thành	61	10.7	12	8.45	18	13.3	22	14.4	9	6.43
Chưa hoàn thành										
11. TH-CN (Công nghệ)	293						153		140	
Hoàn thành tốt	271	92.5					134	87.6	137	97.9
Hoàn thành	22	7.51					19	12.4	3	2.14
Chưa hoàn thành										
12. TH-CN (Tin học)	293						153		140	
Hoàn thành tốt	279	95.2					142	92.8	137	97.9
Hoàn thành	14	4.78					11	7.19	3	2.14
Chưa hoàn thành										
13. Ngoại ngữ	570		142		135		153		140	
Hoàn thành tốt	483	84.7	130	91.5	113	83.7	135	88.2	105	75
Hoàn thành	87	15.3	12	8.45	22	16.3	18	11.8	35	25
Chưa hoàn thành										
II. Năng lực cốt lõi										
Năng lực chung										
Tự chủ và tự học	570		142		135		153		140	
Tốt	480	84.2	124	87.3	111	82.2	130	85	115	82.1
Đạt	90	15.8	18	12.7	24	17.8	23	15	25	17.9
Cần cố gắng										
Giao tiếp và hợp tác	570		142		135		153		140	

Tốt	487	85.4	127	89.4	110	81.5	130	85	120	85.7
Đạt	83	14.6	15	10.6	25	18.5	23	15	20	14.3
Cần cố gắng										
<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	570		142		135		153		140	100
Tốt	477	83.7	124	87.3	111	82.2	130	85	112	80
Đạt	93	16.3	18	12.7	24	17.8	23	15	28	20
Cần cố gắng										
<i>Năng lực đặc thù</i>										
<i>Ngôn ngữ</i>	570		142		135		153		140	
Tốt	500	87.7	127	89.4	112	83	130	85	131	93.6
Đạt	70	12.3	15	10.6	23	17	23	15	9	6.43
Cần cố gắng										
<i>Tính toán</i>	570		142		135		153		140	
Tốt	483	84.7	125	88	114	84.4	129	84.3	115	82.1
Đạt	87	15.3	17	12	21	15.6	24	15.7	25	17.9
Cần cố gắng										
<i>Tin học</i>	293						153		140	
Tốt	271	92.5					137	89.5	134	95.7
Đạt	22	7.51					16	10.5	6	4.29
Cần cố gắng										
<i>Công nghệ</i>	293						153		140	
Tốt	270	92.2					137	89.5	133	95
Đạt	23	7.85					16	10.5	7	5
Cần cố gắng										
<i>Khoa học</i>	570		142		135		153		140	
Tốt	497	87.2	127	89.4	113	83.7	130	85	127	90.7
Đạt	73	12.8	15	10.6	22	16.3	23	15	13	9.29
Cần cố gắng										
<i>Thẩm mĩ</i>	570		142		135		153		140	
Tốt	512	89.8	127	89.4	117	86.7	137	89.5	131	93.6
Đạt	58	10.2	15	10.6	18	13.3	16	10.5	9	6.43
Cần cố gắng										
<i>Thể chất</i>	570		142		135		153		140	
Tốt	519	91.1	130	91.5	118	87.4	137	89.5	134	95.7

Đạt	51	8.95	12	8.45	17	12.6	16	10.5	6	4.29
Cần cố gắng										
III. Phẩm chất chủ yếu										
Yêu nước	570		142		135		153		140	
Tốt	570	100	142	100	135	100	153	100	140	100
Đạt										
Cần cố gắng										
Nhân ái	570		142		135		153		140	
Tốt	562	98.6	140	98.6	131	97	153	100	138	98.6
Đạt	8	1.4	2	1.41	4	2.96		0	2	1.43
Cần cố gắng										
Chăm chỉ	570		142		135		153		140	
Tốt	520	91.2	131	92.3	124	91.9	132	86.3	133	95
Đạt	50	8.77	11	7.75	11	8.15	21	13.7	7	5
Cần cố gắng										
Trung thực	570		142		135		153	100	140	
Tốt	558	97.9	136	95.8	130	96.3	153	100	139	99.3
Đạt	12	2.11	6	4.23	5	3.7		0	1	0.71
Cần cố gắng										
Trách nhiệm	570		142		135		153		140	
Tốt	531	93.2	133	93.7	133	98.5	139	90.8	126	90
Đạt	39	6.84	9	6.34	2	1.48	14	9.15	14	10
Cần cố gắng										
IV. Đánh giá KQGD	570		142		135		153		140	
- Hoàn thành xuất	266	46.7	78	54.9	67	49.6	74	48.4	47	33.6
- Hoàn thành tốt	177	31.1	46	32.4	36	26.7	53	34.6	42	30
- Hoàn thành	127	22.3	18	12.7	32	23.7	26	17	51	36.4
- Chưa hoàn thành										

Chất lượng giáo dục lớp 5 theo Thông tư 22

	Lớp 5	
	Tổng số HS	Tỉ lệ
I. Kết quả học tập		
1. Tiếng Việt	145	
Hoàn thành tốt	39	27

Hoàn thành	106	73
Chưa hoàn thành		0
2. Toán	145	100
Hoàn thành tốt	24	17
Hoàn thành	121	83
Chưa hoàn thành		0
3. Đạo đức	145	100
Hoàn thành tốt	130	90
Hoàn thành	15	10
Chưa hoàn thành		0
4. Khoa học	145	100
Hoàn thành tốt	117	81
Hoàn thành	28	19
Chưa hoàn thành		0
5. LS &ĐL	145	100
Hoàn thành tốt	113	78
Hoàn thành	32	22
Chưa hoàn thành		0
6. Âm nhạc	145	100
Hoàn thành tốt	93	64
Hoàn thành	52	36
Chưa hoàn thành		0
7. Mĩ thuật	145	100
Hoàn thành tốt	100	69
Hoàn thành	45	31
Chưa hoàn thành		0
8. Thủ công, Kỹ thuật	145	100
Hoàn thành tốt	119	82
Hoàn thành	26	18
Chưa hoàn thành		0
9. Thể dục	145	100
Hoàn thành tốt	118	81
Hoàn thành	27	19
Chưa hoàn thành		0
10. Ngoại ngữ	145	100

Hoàn thành tốt	31	21
Hoàn thành	114	79
Chưa hoàn thành		0
11. Tin học	145	100
Hoàn thành tốt	87	60
Hoàn thành	58	40
Chưa hoàn thành		0
II. Năng lực		0
Tự phục vụ tự quản	145	100
Tốt	132	91
Đạt	13	9
Cần cố gắng		0
Hợp tác	145	100
Tốt	115	79
Đạt	30	21
Cần cố gắng		0
Tự học và giải quyết vấn đề	145	100
Tốt	111	77
Đạt	34	23
Cần cố gắng		0
III. Phẩm chất		0
Chăm học chăm làm	145	100
Tốt	136	94
Đạt	9	6
Cần cố gắng		0
Tự tin trách nhiệm	145	100
Tốt	128	88
Đạt	17	12
Cần cố gắng		0
Trung thực kỷ luật	145	100
Tốt	140	97
Đạt	5	3
Cần cố gắng		0
Đoàn kết yêu thương	145	100
Tốt	142	98

Đạt	3	2
Cần cố gắng		0
IV. Khen thưởng	72	50
- Giấy khen cấp trường	72	50

Kết quả giáo dục năm học 2023-2024

Khối 1 + 2 + 3 + 4

Đánh giá KQGD	TS	%	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4	
			TS	%	TS	%	TS	%	TS	%
	570		142		135		153		140	
- Hoàn thành xuất	266	46,7	78	54,9	67	49,6	74	48,4	47	33,6
- Hoàn thành tốt	176	30,9	46	32,4	36	26,7	53	34,6	41	29,3
- Hoàn thành	128	22,5	18	12,7	32	23,7	26	17,0	52	37,1
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Khen thưởng cuối năm:

Học sinh hoàn thành xuất sắc 277 em đạt 38,7%

Học sinh có tiến bộ vượt bậc (học sinh tiêu biểu hoàn thành tốt): 221 em đạt 30,9%

Học sinh tích cực trong hoạt động phong trào: 25 em đạt 3,4%

Kết quả thi Violympic Toán trên internet:

Thi Toán trên Internet cấp trường có 292 học sinh đạt giải giao lưu Violympic Toán trong đó giải Nhất: 5 giải; Giải Nhì: 35 giải; Giải Ba: 100 giải; Giải Khuyến khích: 152 giải

Thi Toán trên Internet cấp thành phố. Kết quả: 31 giải; trong đó: Giải Vàng: 04 giải; Giải Bạc: 02 giải; Giải Đồng: 8 giải; Giải Khuyến khích: 17 giải.

Thi giải Toán vòng 9 cấp tỉnh kết quả: 86 em đạt giải trong đó : 8 giải Vàng, 9 giải Bạc ; 4 giải Đồng ; 65 giải Khuyến khích.

Thi Toán trên Internet cấp Quốc gia : 02 em đạt giải Đồng ; 6 em đạt giải Khuyến khích..

Kết quả thi Trạng nguyên Tiếng Việt trên internet:

- Thi Trạng Nguyên TV cấp trường 229 học sinh đạt giải trong đó: Giải Nhất: 24 giải; Giải Nhì: 41 giải; Giải Ba: 50 giải; Giải Khuyến khích: 114 giải

Thi Trạng Nguyên TV cấp thành phố (thi Hương) kết quả: 90 em đạt giải trong

đó giải Nhất: 8 giải; Giải Nhì: 19 giải; Giải Ba: 26 giải; Giải Khuyến khích: 37 giải

Thi Trạng Nguyên TV cấp tỉnh (thi Hội) kết quả: 14 em đạt giải trong đó : 3 giải Nhì ; 6 giải Ba ; 5 giải Khuyến khích.

Kết quả thi Olympic Tiếng Anh trên internet:

- Thi tiếng Anh cấp trường có 80 học sinh đạt giải trong đó giải Nhất: 04 giải; Giải Nhì: 13 giải; Giải Ba: 26 giải; Giải Khuyến khích: 37 giải.

Thi tiếng Anh cấp thành phố: có 16 em đạt giải trong đó giải Nhì: 04 giải; Giải Ba: 02 giải; Giải Khuyến khích: 10 giải.

Thi tiếng Anh cấp tỉnh kết quả : 19 em đạt giải trong đó : 1 giải Nhất ; 2 giải Nhì ; 4 giải Ba ; 12 giải Khuyến khích.

- Tham gia Hội khỏe phù đồng cấp thành phố đạt kết quả: Earobic 1 giải Nhì, 2 giải Ba, Cờ vua 1 giải nhất, 1 giải Ba, đá cầu 2 giải Ba, Cầu lông 1 giải Ba, Bóng bàn 2 giải Ba

- Tham gia Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh đạt kết quả:

+ Môn Earobic đồng đội có 03 học sinh khối 4 + 5 tham gia 2 nội dung đạt 01 giải nhất; 01 giải nhì.

Thi kể chuyện cấp trường 35 học sinh đạt giải trong đó có 5 giải Nhất, 5 giải Nhì, 5 giải Ba, 20 giải Khuyến khích

Vẽ tranh “Sắc màu Điện Biên”: 257 bài dự thi có 3 em đạt giải trong đó 2 giải ba, 1 giải khuyến khích.

Vẽ tranh "chiến thắng Điện Biên Phủ và hình ảnh Điện Biên Phủ hôm nay" : 174 bài dự thi

c) Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và trúng tuyển vào cấp trung học cơ sở: 149/149 đạt 100%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	10,618,173,035	8,986,121,752
1	Nguồn ngân sách cấp	9,791,513,035	8,334,534,152
1.1	Nguồn chi thường xuyên	9,229,763,035	8,078,334,152
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	561,750,000	256,200,000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	306,000,000	240,000,000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	30,750,000	16,200,000
	- Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	225,000,000	
2	Nguồn thu khác	826,660,000	651,587,600

	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	116,000,000	124,350,000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	499,560,000	309,817,600
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tu bổ cơ sở vật chất	211,100,000	217,420,000
II	Tổng số chi	10,618,173,035	8,986,121,752
1.1	Nguồn chi thường xuyên	9,229,763,035	8,078,334,152
	Tiền lương và các khoản theo lương	8,481,757,418	6,997,490,379
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	94,735,601	55,309,409
	Chi hoạt động giáo dục	485,258,981	1,025,534,364
	Chi nghỉ chế độ 108	168,011,035	
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	561,750,000	256,200,000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	306,000,000	240,000,000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	30,750,000	16,200,000
	- Thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	225,000,000	
1.3	Nguồn chi khác	826,660,000	651,587,600
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	116,000,000	124,350,000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	499,560,000	309,817,600
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tu bổ cơ sở vật chất	211,100,000	217,420,000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện hiệu quả, sáng tạo các cuộc vận động

Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII, cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, các phong trào thi đua: “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, “ Vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Cán bộ, công chức, viên chức thành phố Điện Biên Phủ thi đua thực hiện văn hóa công sở”; “Chuyển đổi số” và phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập”; hưởng ứng Phong trào thi đua đặc biệt lập thành tích chào mừng kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024), 115 năm thành lập tỉnh (28/6/1909 - 28/6/2024), 75 năm thành lập Đảng bộ tỉnh Điện Biên (10/10/1949 - 10/10/2024).

2. Các hoạt động chuyên môn dạy và học

- Đã xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy.

- Triển khai thực hiện tốt chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1,2,3,4.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt các nội dung lồng ghép; tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Tổ chức dạy tin học, Tiếng Anh bắt buộc và Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2.

- 100% cán bộ, giáo viên tự học và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ UDCNTT. 100% cán bộ giáo viên tham gia chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch. BGH, GV chuyên, GV dạy lớp 5 hoàn thành tập huấn giới thiệu SGK lớp 5.

- Tích cực tham gia thi GVDG cấp TP, cấp tỉnh : Có 10 GV đạt danh hiệu GVDG cấp TP; Có 3 GV đạt danh hiệu GVDG cấp tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối trong trường và cụm trường. Tập trung vào các nội dung: Các tiết dạy thống nhất phương pháp theo SGK mới, giáo dục STEM,...

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện tốt đề án 06: Thường xuyên cập nhật thông tin cán bộ, giáo viên, học sinh; thông tin cá nhân xác thực với CSDLQGDC trên phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện thanh toán theo phương thức không dùng tiền mặt. Kết quả 100% phụ huynh có tài khoản ngân hàng và thực hiện thanh toán bằng thẻ, 100% học sinh được hưởng chế độ chính sách đã được nhận tiền chế độ thông qua hình thức chuyển khoản.

3. Công tác truyền thông về giáo dục tiểu học

Thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục: Đăng tải kịp thời trên Zalo, Facebook, Website các nội dung tuyên truyền, tin bài về các hoạt động của nhà trường.

Nội dung truyền thông tập trung vào: Công tác chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới, HS tựu trường, Lễ khai giảng, tuyên truyền về ATGT, Hội nghị CBVC, hiến máu nhân đạo, tổ chức trung thu cho học sinh. Thay SGK theo CT GDPT 2018; chào mừng 20/10, 20/11, 22/12; các cuộc thi, HĐTN, các hoạt động chào mừng kỉ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Lễ hội hoa ban, năm du lịch quốc gia....

4. Thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

5. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học, quy chế dân chủ trong nhà trường và công khai theo quy định.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024 của trường Tiểu học Nam Thanh theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp VC-NLĐ nhà trường để các cấp quản lý, VC-NLĐ cha mẹ học sinh, học sinh nhà trường và nhân dân được biết./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy phường
- PGDĐT;
- Trang TTĐT;
- CB, GV, NV, PH;
- Lưu VT.

PHIẾU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
NAM THANH

Trần Thị Thu Hiền

